

- Tài khoản cấp 2: là hình thức kế toán chi tiết số tiền đã được phản ánh trong tài khoản cấp 1 được nhà nước qui định thống nhất về số lượng, tên gọi và số hiệu cho từng ngành cũng như cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nguyên tắc ghi chép giống như cách ghi chép của tài khoản cấp 1. VD: 152(1521,1522,1523...). Ngoài các tài khoản cấp 2, trong một số trường hợp đặc biệt nhà nước còn quy định một số tài khoản cấp 3. Tùy theo yêu cầu quản lý, đơn vị có thể mở thêm các tài khoản chi tiết mà nhà nước không quy định, nhưng phải đúng nguyên tắc: 152-1521-15211,15212,15213...
- Sổ kế toán chi tiết: là một hình thức phản ánh một cách chi tiết hơn số liệu đã được phản ánh trên các tài khoản cấp 1, cấp 2. Ngoài chỉ tiêu giá trị, sổ kế toán chi tiết còn kết hợp phản ánh một số chỉ tiêu khác như: hiện vật, thời gian lao động và các chỉ tiêu cần thiết khác.

Chương 4: Tính giá các đối tượng kế toán

Tại sao phải tính giá các đối tượng kế toán ?

- Chỉ có một số đối tượng kế toán biểu hiện bằng tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...) các đối tượng kế toán khác được biểu hiện bằng hiện vật (nguyên vật liệu, vật tư, tài sản...). Do đó phải dùng thước đo tiền tệ là đơn vị thống nhất để ghi nhận tình trạng hiện có của tất cả các đối tượng kế toán.
- Khi dùng thước đo tiền tệ nhất thiết phải tính được giá trị của các đối tượng này, như giá trị vật tư, tài sản cố định, chứng khoán... Mỗi loại tài sản có tính chất khác nhau sẽ có cách tính khác nhau.
- Tài sản được sử dụng khi doanh nghiệp hoạt động, chúng sẽ thay đổi trạng thái biểu hiện, sẽ chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác (từ vật liệu thành thành phẩm), cần thiết phải tính được các lượng giá trị tương ứng.
- Xác định giá đầu vào và giá đầu ra chính xác, đúng phương pháp sẽ đánh giá được các lượng giá trị chuyển hóa đúng tạo điều kiện cho kế toán tổng hợp và phản ánh đúng đắn tình hình tài sản, nguồn vốn đã sử dụng, hiện có để tham mưu cho lãnh đạo ra các quyết định.

Ý nghĩa:

Về mặt hạch toán: là đặc trưng cơ bản cho phép phản ánh và xác định được những chỉ tiêu tổng hợp phục vụ công tác quản lý sản xuất kinh doanh và quản lý tài chính.

Về mặt quản lý nội bộ: cho phép xác định những chỉ tiêu, căn cứ thực hiện hạch toán kinh tế nội bộ và đánh giá hiệu quả hoạt động ở từng bộ phận, giai đoạn sản xuất cụ thể.

Về mặt giám đốc bằng tiền: toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản của doanh nghiệp đều được biểu hiện bằng tiền. Do đó có thể xác lập các căn cứ để phản ánh giám đốc thường xuyên nhanh chóng có hiệu quả các hoạt động của doanh nghiệp.

* **Đánh giá:** là phương pháp kế toán dùng tiền biểu hiện các đối tượng kế toán theo những yêu cầu và nguyên tắc nhất định. Đó là:

Nguyên tắc kế toán: trị giá, hoạt động liên tục, khách quan, nhất quán, thận trọng... đã được trình bày.

Chính sách quản lý nhà nước về mặt vĩ mô.

Ảnh hưởng mức giá chung thay đổi: Nguyên tắc giá phí phải đòi hỏi hạch toán tài sản theo giá thực tế khi phát sinh và không được đánh giá lại tài sản mà phải phản ánh theo giá lịch sử. Tuy nhiên nếu mức giá chung trong nền kinh tế thay đổi (lạm phát hoặc giảm phát) sẽ dẫn đến làm thay đổi giá cá biệt của các loại tài sản. Trong trường hợp này, đòi hỏi doanh nghiệp phải định giá lại tất cả các loại tài sản hiện có để đánh giá lại năng lực hoạt động của mình, nhưng thông thường việc đánh giá này khi có quyết định của nhà nước.

Yêu cầu quản lý nội bộ và đơn giản hóa công tác kế toán: trong thực tế hoạt động có trường hợp nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh mà doanh nghiệp không thể xác định được ngay giá thực tế của chúng ngay tại thời điểm đó, như giá xuất kho vật tư, hàng hoá hay thành phẩm nhập kho.. hoặc có những đối tượng kế toán mà giá thực tế luôn biến động như ngoại tệ. Vì vậy, ghi chép kịp thời ngay khi chúng phát sinh với mục đích đơn giản hóa công tác kế toán và đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý nội bộ, kế toán có thể sử dụng giá tạm tính (giá tính trước hoặc giá hạch toán) để phản ánh. Giá tạm tính được xác định ngay từ đầu niên độ hoặc kỳ kế toán, và ổn định trong suốt kỳ đó, cuối kỳ sẽ được điều chỉnh lại.

Các đối tượng tính giá chủ yếu:

Các yếu tố liên quan đến việc tính giá

Chứng từ: là căn cứ pháp lý quan trọng, đặc biệt là các nghiệp vụ kinh tế có liên quan đến các loại tài sản khác nhau. Yêu cầu của nguyên tắc khách quan dựa vào các chứng từ có thể kiểm tra được để hạch toán giá của đối tượng kế toán.

Tài khoản: để phân loại, ghi chép, tổng hợp và xác định được giá phí trong trạng thái vận động không ngừng của các loại tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Phương pháp hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm: hạch toán và tổng hợp được các chi phí phát sinh trên cơ sở tính giá đúng các đối tượng cần được tính giá, từ đó mới tính giá thành đúng trên cơ sở tập hợp đúng đủ các chi phí phát sinh.

Các đối tượng tính giá:

Tài sản cố định

Khi đánh giá tài sản cố định phải xem xét 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.

Nguyên giá: là toàn bộ lượng giá trị tính cho TSCĐ ở thời điểm ban đầu đưa vào sử dụng.

Cách xác định nguyên giá:

Tài sản cố định được hình thành từ nhiều nguồn như: mua sắm, xây dựng hoặc do điều chuyển nhận được vốn cấp. Nhưng nhìn chung điều được xác định theo giá thực tế và toàn bộ chi phí đến khi đưa vào sử dụng. cụ thể:

- Nguyên giá TSCĐ mua sắm = Giá mua + Thuế nhập khẩu + Chi phí trước khi sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ xây dựng = Giá thành thực tế (giá quyết toán) + Chi phí trước khi sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ được cấp = Giá trị còn lại ghi sổ + Chi phí trước khi sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ được biếu tặng nhận vốn góp = Giá trị thực tế của HĐ giao nhận + chi phí trước khi sử dụng.

TSCĐ vô hình: Nguyên giá là các chi phí thực tế mà doanh nghiệp chi ra để thực hiện các công việc về thành lập, nghiên cứu phát triển, bằng phát minh sáng chế..

- TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá = Nợ dài hạn – Lãi.

Giá trị hao mòn: Là tổng giá trị tài sản cố định bị hao mòn đã được khấu hao trong quá trình sử dụng tài sản. Bằng các phương pháp trích khấu hao để tính giá trị từng phần của tài sản cố định được đưa vào chi phí: Khấu hao đường thẳng, khấu hao nhanh theo số dư giảm dần....

Giá trị còn lại là lượng giá trị tính cho tài sản cố định sau một thời gian sử dụng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là những tài sản hữu hình thuộc quyền sở hữu của đơn vị được giữ để sử dụng vào sản xuất kinh doanh. Ở đây chủ yếu đề cập đến nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, công cụ, dụng cụ.

Nguyên tắc đánh giá các loại tài sản: trị giá của tài sản nhập, xuất, tồn phải được đánh giá theo giá thực tế hay giá gốc.

Giá thực tế là loại giá phản ánh đầy đủ những khoản tiền mà doanh nghiệp trả trong quá trình thu mua bảo quản vật liệu.

Giá thực tế nhập kho là toàn bộ chi phí đến khi vật tư đưa vào sử dụng. Cụ thể

Giá thực tế nhập kho vật tư mua ngoài = giá mua ghi trên hóa đơn + chi phí vận chuyển, bốc vác hao hụt (nếu có) + thuế nhập khẩu (nếu có).

Giá thực tế nhập kho vật tư nhận góp vốn liên doanh liên kết = Giá thỏa thuận (do các bên thống nhất định giá).

Giá thực tế nhập kho vật tư tự chế biến hay thuê ngoài chế biến = giá xuất + chi phí (tự chế biến hay thuê kể cả chi phí vận chuyển).

Vật liệu xuất kho theo 2 phương pháp sau tùy vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị:

Phương pháp kê khai thường xuyên: Phản ánh thường xuyên liên tục tình hình nhập xuất tồn sau mỗi nghiệp vụ nhập xuất vật tư lên sổ kế toán. Các tài khoản $h\text{nh}\text{u}224\text{?ng}$ tồn kho theo phương pháp này được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng giảm của vật liệu. Giá trị tồn kho có thể xác định bất cứ lúc nào trong kỳ trên sổ kế toán. Phương pháp này thường được áp dụng cho các đơn vị sản xuất (công nghiệp, xây lắp) và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn.

Giá trị tồn kho cuối kỳ = Giá trị tồn đầu kỳ + Giá trị nhập trong kỳ - Giá trị xuất trong kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ: là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ của vật liệu trên sổ và từ đó tính giá trị của vật liệu.

Trong kỳ chỉ theo dõi, phản ánh các nghiệp vụ xuất kho.

Cuối kỳ tiến hành kiểm kê xác định giá trị tồn kho làm căn cứ từ đó mới xác định giá trị xuất kho.

Giá trị xuất trong kỳ = Giá trị nhập trong kỳ + (Giá trị tồn cuối kỳ - Giá trị tồn đầu kỳ)

Các cách tính giá xuất hàng tồn kho: Vật liệu nhập từ nhiều nguồn khác nhau có giá nhập kho khác nhau nên khi xuất dùng sẽ có các phương pháp tính giá khác nhau tùy theo đặc điểm hoạt động của từng doanh nghiệp, yêu cầu công tác quản lý và trình độ nghiệp vụ của nhân viên kế toán có thể sử dụng một trong các phương pháp sau:

- ☐ Nhập trước xuất trước (FIFO): Theo phương pháp này giả thuyết rằng số vật liệu nào nhập trước sẽ được ưu tiên xuất ra trước.
- ☐ Nhập sau xuất trước (LIFO): Phương pháp này ngược lại với phương pháp trên, trị giá hàng nhập sau cùng sẽ được tính cho hàng xuất ra trước.
- ☐ Giá thực tế đích danh: hàng nào thuộc lần nhập nào thì xuất hàng đó ra sẽ tính giá của lần nhập đó.
- ☐ Giá thực tế bình quân gia quyền: giá xuất kho sẽ là giá bình quân giữa tổng giá trị và số lượng.

Đó là 4 cách tính thông dụng cho 2 phương pháp kế toán, khi sử dụng phương pháp nào thì phải ghi rõ trong các báo cáo vì mỗi phương pháp định giá có những ảnh hưởng cụ thể lên các báo cáo tài chính. Thông tin này rất quan trọng để người đọc hiểu báo cáo và so sánh được. Đó cũng là yêu cầu của nguyên tắc công khai đầy đủ toàn bộ.

Chứng khoán ngoại tệ

Chứng khoán:

Căn cứ vào thời gian, mục đích của việc đầu tư mà chứng khoán chia làm 2 loại: Đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Nhưng nói chung chứng khoán được ghi sổ theo giá thực tế.

Giá vốn (Giá ghi sổ) = Giá thực tế mua + Chi phí đầu tư (môi giới, lệ phí thuế, phí ngân hàng...).

Trên báo cáo tài chính, chứng khoán được đánh giá theo: giá vốn hoặc giá thị trường nếu

Giá vốn > Giá thị trường => Đánh giá theo giá vốn (nguyên tắc thận trọng).

Giá vốn < giá thị trường => đánh giá theo giá thị trường.

trường hợp này cần phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán nên có các bằng chứng đáng tin cậy về sự giảm giá thường xuyên này

Ngoại tệ

Ngoại tệ, vàng, bạc, kim loại, đá quý đều được quy đổi ra đồng Việt Nam.

Ngoại tệ tính theo tỷ giá hạch toán (là tỷ giá tạm tính) được sử dụng trong kỳ. Đến cuối kỳ sẽ điều chỉnh số dư ngoại tệ của các tài khoản có ngoại tệ theo tỷ giá thực tế.

Vàng bạc, đá quý giá nhập là giá thực tế, giá xuất = giá nhập (Thực tế đích danh).

Đối với các đơn vị chuyên doanh ngoại tệ được tính theo tỷ giá thực tế tại thời điểm mua vào, bán ra, vàng bạc đá quý là hàng hóa nên tuân thủ theo các nguyên tắc tính giá xuất hàng tồn kho.

Chương 5: Kế toán một số quá trình kinh doanh chủ yếu

Hoạt động kinh doanh của đơn vị thường gồm nhiều giai đoạn khác nhau tùy theo đặc điểm ngành nghề và phạm vi hoạt động.

- ☐ Đối với đơn vị thuộc loại hình sản xuất thì các quá trình kinh doanh chủ yếu là cung cấp, sản xuất tiêu thụ.
- ☐ Đối với đơn vị thuộc loại hình lưu thông phân phối thì các quá trình kinh doanh chủ yếu là mua hàng, bán hàng.
- ☐ Đối với đơn vị thực hiện đồng thời hai chức năng: sản xuất và mua bán hàng hoá thì các quá trình kinh doanh chủ yếu bao gồm các quá trình của cả đơn vị sản xuất và đơn vị lưu thông.
- ☐ Đối với loại hình kinh doanh dịch vụ thì quá trình cung cấp dịch vụ cũng là quá trình tiêu thụ.

Nhìn chung có hai loại hình doanh nghiệp được xem xét: Doanh nghiệp sản xuất và Doanh nghiệp thương mại.

Doanh nghiệp sản xuất:

Doanh nghiệp sản xuất là doanh nghiệp thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh của mình bằng cách mua nguyên liệu, máy móc thiết bị, thuê lao động... tiến hành sản xuất tạo ra sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm đó. Qua việc sản xuất và tiêu thụ đó doanh nghiệp xác định được kết quả lãi lỗ của một thời kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ được nghiên cứu qua các yếu tố chi phí sản xuất để tổng hợp, tính giá thành sản phẩm và tính lợi nhuận sau khi tiêu thụ sản phẩm.

Các yếu tố chi phí cơ bản của sản xuất: Chi phí sản xuất là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhằm mục đích chế tạo ra sản phẩm. Các chi phí được chia thành:

- ☐ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- ☐ Chi phí nhân công trực tiếp.
- ☐ Chi phí sản xuất chung.

Sau khi doanh nghiệp sản xuất xong sản phẩm thì phải đẩy nhanh việc bán sản phẩm ra gọi đó là tiêu thụ sản phẩm nhằm thu hồi lại vốn để có thể tiếp tục quá trình sản xuất kế tiếp. Thành phẩm của doanh nghiệp được coi là tiêu thụ khi doanh nghiệp nhận được tiền hoặc người mua đồng ý thanh toán, đồng thời doanh nghiệp mất quyền sở hữu về thành phẩm. Trong quá trình tiêu thụ doanh nghiệp phải phản ánh được doanh thu và chi phí:

- ☐ Doanh thu bán hàng: là giá trị của sản phẩm, hàng hóa lao vụ, dịch vụ mà doanh nghiệp đã bán, đã cung cấp cho khách hàng.
- ☐ Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ, xuất bán trong kỳ.
- ☐ Chi phí bán hàng: là các khoản chi phí bỏ ra trong quá trình tiêu thụ như: Chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, giới thiệu, bảo hành hàng hóa...
- ☐ Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí quản lý, chi phí hành chính, các chi phí chung liên quan tiền lương, chi phí văn phòng, công cụ dụng cụ vật liệu khấu hao lãi vay, điện, điện thoại thuê môn bài, hội nghị, công tác phí...

Sau quá trình tiêu thụ thì doanh nghiệp xác định được lãi lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Doanh nghiệp thương mại:

Doanh nghiệp thương mại là doanh nghiệp thực hiện quá trình kinh doanh của mình bằng quá trình lưu chuyển hàng hóa. Đó là quá trình đưa hàng hóa từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực tiêu dùng thông qua hình thức mua và bán. Quá trình kinh doanh của doanh nghiệp thương mại gồm khâu mua hàng dự trữ, tổ chức bán hàng và cuối kỳ xác định kết quả kinh doanh. Vì vậy, doanh nghiệp cần tổng hợp tính được giá vốn hàng bán, các khoản chi phí mua bán hàng, chi phí quản lý cũng như doanh thu bán hàng để xác định kết quả kinh doanh.

Các chi phí của Doanh nghiệp thương mại:

- ☐ Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa dịch vụ xuất bán trong kỳ.

- ☐ Chi phí bán hàng.
- ☐ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kế toán có nhiệm vụ theo dõi, phản ánh một cách toàn diện, liên tục, và có hệ thống các hoạt động kinh doanh của đơn vị. Tức là theo dõi, phản ánh một cách cụ thể các quá trình kinh doanh chủ yếu. Có như vậy mới nắm được kết quả về mặt số lượng, chất lượng hiệu quả sử dụng vốn ở từng khâu, từng vụ việc trong toàn bộ hoạt động chung của đơn vị.

Mỗi quá trình kinh doanh chủ yếu được cấu thành bởi vô số các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Theo nguyên tắc của kế toán, nghiệp vụ phát sinh sẽ được phản ánh vào các loại giấy tờ cần thiết theo đúng thủ tục quy định về chứng từ ghi chép ban đầu, lấy đó làm căn cứ để ghi vào sổ sách dưới hình thức tài khoản theo phương pháp ghi sổ kép. Mặt khác, chứng từ gốc cũng được sử dụng để ghi vào các sổ thẻ chi tiết phục vụ yêu cầu hạch toán chi tiết. Quá trình vào sổ cũng đồng thời là quá trình tập hợp số liệu, rút ra các chỉ tiêu phục vụ yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp thông qua các phương pháp đánh giá và tính toán cụ thể.

Nghiên cứu các quá trình kinh doanh chủ yếu sẽ thấy rõ hơn mối quan hệ giữa các phương pháp kế toán và tác dụng của từng phương pháp trong vấn đề kiểm tra giám đốc trước, trong và sau khi thực hiện các hoạt động kinh tế cũng như quy trình công tác kế toán.

Quá trình cung cấp (dự trữ để sản xuất)

Khái niệm: Quá trình cung cấp (quá trình dự trữ để sản xuất) là quá trình thu mua dự trữ các loại nguyên liệu, công cụ dụng cụ và TSCĐ... để đảm bảo cho quá trình sản xuất được diễn ra bình thường, liên tục.

Nhiệm vụ kế toán

- ☐ Phản ánh chính xác kịp thời đầy đủ tình hình thu mua, kết quả thu mua trên các mặt số lượng chất lượng giá cả quy cách.
- ☐ Phản ánh và giám đốc chặt chẽ tình hình bảo quản sử dụng các loại vật tư tài sản theo yêu cầu sản xuất kinh doanh.
- ☐ Tài khoản sử dụng: TK111, TK 112, TK 133, TK 152, TK 153, TK 211....

Phương pháp hạch toán

Tài sản cố định: tăng, giảm, khấu hao.

Tăng tài sản cố định:

Nợ 211 (hoặc 213)

Có 111,112,331 (do mua sắm)

Có 241 (do xây dựng)

Có 411 (do được cấp hoặc nhận vốn liên doanh)

Giảm tài sản cố định do nhượng bán, thanh lý:

Nợ 214

Nợ 821

Có 211

Ngoài ra còn bút toán thu chi liên quan đến nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý.

Khấu hao và sửa chữa tài sản cố định.

Tài sản cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất và giá trị của chúng được phân bổ vào chi phí dưới dạng hao mòn. Trích khấu hao tài sản cố định là chuyển dần từng phần giá trị của tài sản vào chi phí để hình thành nguồn vốn khấu hao dùng mua sắm tài sản mới khi tài sản này không còn sử dụng được nữa.

Nợ 627

Nợ 641

Nợ 642

Có 214

Đồng thời ghi Nợ 009

Vật liệu là yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất. Vật liệu tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và cấu thành nên bản thân sản phẩm. Việc bảo đảm cung cấp kịp thời đầy đủ đúng chất lượng cũng như sử dụng tiết kiệm đúng mục đích là yêu cầu cơ bản của quản lý vật liệu.

Kế toán vật liệu có nhiệm vụ cung cấp kịp thời đầy đủ và chính xác số liệu về tình hình nhập xuất, tồn vật liệu cũng như tình hình sử dụng vật liệu để một mặt bảo vệ an toàn cho các loại vật liệu, mặt khác kiểm tra chặt chẽ tình hình dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu.

Khi nhập vật liệu, kế toán ghi giá thực nhập:

Nợ 152

Nợ 133

Có 111, 112, 331

Khi xuất vật liệu kế toán căn cứ vào giá xuất kh và nơi sử dụng, ghi:

Nợ 621

Nợ 627

Nợ 641

Nợ 642

Có 152

Tiền lương và các khoản trích theo lương: Khi sử dụng lao động thì doanh nghiệp có trách nhiệm bù đắp lại hao phí lao động mà người lao động đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh. Việc bù đắp hao phí lao động được thực hiện dưới hình thức trả lương.

Tiền lương: là khoản tiền mà doanh nghiệp trả cho người lao động nhằm bù đắp lại các hao phí mà họ đã bỏ ra trong quá trình lao động dựa trên số lượng và chất lượng lao động.

Các khoản trích theo lương là những khoản mà đơn vị phải trích lập theo đúng quy định:

Bảo hiểm xã hội: (20% quỹ lương thực tế) dùng để nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội sau đó thực hiện chi trả cho người lao động trong các trường hợp ốm đau, thai sản hoặc khi hưu trí, chết. Doanh nghiệp trích 15% trên quỹ lương thực tế tính vào chi phí sản xuất, còn lại 5% trừ vào lương công nhân viên.

Bảo hiểm y tế (3% trên quỹ lương thực tế) là số tiền trích lập dùng để mua bảo hiểm y tế cho người lao động khi gặp ốm đau cần phải khám chữa bệnh, tiền thuốc, tiền viện phí. Doanh nghiệp trích 2% trên quỹ lương thực tế tính vào chi phí sản xuất, còn lại 1% trừ vào lương công nhân viên.

Kinh phí công đoàn 2% lương thực tế là khoản trích lập để tạo nguồn chi cho các hoạt động của công đoàn cấp trên và cấp cơ sở. Doanh nghiệp trích 2% trên quỹ lương thực tế tính vào chi phí sản xuất.

Vậy: Mức trích hàng tháng là 25% trên quỹ lương thực tế: Doanh nghiệp chịu 19% tính vào chi phí sản xuất, còn lại 6% công nhân viên phải chi trả bằng cách trừ vào lương.

Khi xác định số lương phải thanh toán cho công nhân tính vào chi phí có liên quan, ghi:

Nợ 622

Nợ 627

Nợ 641

Nợ 642

Có 334

Tính BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ quy định tính vào chi phí, ghi:

Nợ 622

Nợ 627

Nợ 641

Nợ 642

Có 338

Khoản BHXH, BHYT mà công nhân chịu trừ vào lương:

Nợ 334

Có 338

Khi dùng quỹ BHXH trợ cấp cho công nhân ghi:

Nợ 338

Có 334

Quá trình sản xuất

Khái niệm

Quá trình sản xuất là quá trình phát sinh các khoản chi phí về nguyên liệu, chi phí hao mòn TSCĐ, chi phí tiền lương công nhân sản xuất và các chi phí khác để tổ chức sản xuất ra sản phẩm theo kế hoạch đã định trước.

Kế toán quá trình sản xuất là tập hợp những chi phí sản xuất đã phát sinh trong quá trình sản xuất theo tính chất kinh tế, theo công dụng và nơi sử dụng chi phí sau đó tính giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.

□ Chi phí sản xuất là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhằm mục đích chế tạo ra sản phẩm, theo qui định hiện nay gồm:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Nguyên vật liệu là đối tượng doanh nghiệp dùng vào việc sản xuất ra sản phẩm, có đặc điểm khi sử dụng là tham gia vào từng kỳ sản xuất, giá trị của chúng được tính vào chi phí sản xuất, hình thành nên giá thành của sản phẩm. Chi phí vật liệu trực tiếp là những chi phí về nguyên liệu chính, nguyên liệu phụ bán thành phẩm mua ngoài sử dụng cho trực tiếp sản xuất.
- Chi phí nhân công trực tiếp là chi phí về lương chính, lương phụ và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.
- Chi phí sản xuất chung là những chi phí phát sinh tại nơi sản xuất sản phẩm trừ chi phí vật liệu, nhân công trực tiếp, gồm: Khấu hao TSCĐ phục vụ cho phân xưởng, tiền điện, nước, điện thoại trong phạm vi phân xưởng, nhân viên quản lý phân xưởng.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được coi là chi phí thời kỳ, được trừ ra khỏi doanh thu của thời kỳ mà nó phát sinh để tính lãi lỗ của hoạt động chính mà không liên quan đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

□ Giá thành sản phẩm chính là chi phí sản xuất (CP NVLTT-CPNCTT-CPSXC) có liên quan đến một kết quả nhất định tính theo số lượng đã sản xuất xong, do đó giá thành và chi phí sản xuất có liên quan mật thiết với nhau.

Nhiệm vụ kế toán: